

GIÁ DỊCH VỤ GIƯỜNG ĐIỀU TRI THEO YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định 405/QĐ-BVĐK ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bệnh viện ĐK tỉnh Ninh Bình)

PHẦN I: XÂY DỰNG GIÁ - NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ THEO YÊU CẦU (Một giường/1 ngày điều trị)

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	%	Thông tư số 37/2015/TTLT-BYT-BTC giai đoạn 01/03/2016	Thông tư số 13/2019/TT-BYT	Giá dịch vụ KCB dự kiến khi tăng lương 1.800.000	Tiền lương, PC, các khoản đóng góp kết cấu trong giá theo TT-BYT	Giá yêu cầu XD theo quy định TT 13/2023/TT-BYT giá yêu cầu	Phần dịch vụ người bệnh chi trả phần TYC	Giá DV theo yêu cầu tại Bệnh viện theo Thông tư 13/2022/TT-BYT
A	NGÀY GIƯỜNG HỒI SỨC TÍCH CỰC VÀ GIƯỜNG CẤP CỨU									
I	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)							1.464.796	678.496	1.465.000
1	Giá quy định TT - BYT			354.000	427.000	786.300	432.300			
2	Phần bổ sung -TYC							649.774		
2,1	Lạm phát 2015-2022	%	22,50%					79.650		
2,2	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (lương khám bệnh TYC = 2 lần mức quy định tại TT)							432.300		
2,3	Chi phí quản lý/giá DV	%	5,09%					40.023		
2,4	Khấu hao tài sản cố định	%	11,62%					91.368		
2,5	Dự phòng rủi ro	%	1%					6.433		
2,6	Tích lũy tái đầu tư, phát triển kỹ thuật	%	10%					-		
2,7	Tăng 50% chi phí giường nằm, các chi phí cho người nhà bệnh nhân	%	50%					-		
3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	%	2%					28.721		
II	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu							963.600	488.900	964.000
1	Giá quy định TT - BYT			169.000	427.000	474.700	305.700			
2	Phần bổ sung -TYC							470.006		
2,1	Lạm phát 2015-2022	%	22,50%					38.025		
2,2	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (lương khám bệnh TYC = 2 lần mức quy định tại TT)							305.700		
2,3	Chi phí quản lý/giá DV	%	5,09%					24.162		
2,4	Khấu hao tài sản cố định	%	11,62%					55.160		
2,5	Dự phòng rủi ro	%	1%					4.230		
2,6	Tích lũy tái đầu tư, phát triển kỹ thuật	%	10%					42.728		
2,7	Tăng 50% chi phí giường nằm, các chi phí cho người nhà bệnh nhân	%	50%					-		
3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	%	2%					18.894		
B	NGÀY GIƯỜNG NỘI KHOA									
I	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell) - Giá quy định TT - BYT							683.686	428.386	684.000
1	Giá quy định TT - BYT			99.000	226.500	255.300	156.300			
2	Phần bổ sung -TYC							414.981		

2,1	Lạm phát 2015-2022	%	22,50%					22.275		
2,2	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (lương khám bệnh TYC = 2 lần mức quy định tại TT)							156.300		
2,3	Chi phí quản lý/giá DV	%	5,09%					12.995		
2,4	Khấu hao tài sản cố định	%	11,62%					29.666		
2,5	Tài sản trang bị riêng: giường, tủ đầu giường, tủ đựng đồ cá nhân, tủ lạnh, ti vi, bàn ghế... (khoảng 50 triệu/giường bệnh KHTS trong 5 năm)							27.778		
2,7	Tăng 50% chi phí, tiện ích cho bệnh nhân và người nhà người nhà bệnh nhân (Diện tích, sinh hoạt khép kín, các dịch vụ y tế tại giường... chi thường xuyên)	%	50%					124.507		
2,6	Dự phòng rủi ro	%	1%					3.735		4.053
2,8	Tích lũy tái đầu tư, phát triển kỹ thuật	%	10%					37.726		
3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Phần chi phí phát sinh theo yêu cầu)							13.406		
II	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da Liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não - Giá quy định TT - BYT							618.459	389.259	618.000
1	Giá quy định TT - BYT			89.000	203.600	229.200	140.200			
2	Phần bổ sung -TYC							377.132		
2,1	Lạm phát 2015-2022	%	22,50%					20.025		
2,2	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (lương khám bệnh TYC = 2 lần mức quy định tại TT)							140.200		
2,3	Chi phí quản lý/giá DV	%	5,09%					11.666		
2,4	Khấu hao tài sản cố định	%	11,62%					26.633		
2,5	Tài sản trang bị riêng: giường, tủ đầu giường, tủ đựng đồ cá nhân, tủ lạnh, ti vi, bàn ghế... (khoảng 50 triệu/giường bệnh KHTS trong 5 năm)							27.778		
2,7	Tăng 50% chi phí, tiện ích cho bệnh nhân và người nhà người nhà bệnh nhân (Diện tích, sinh hoạt khép kín, các dịch vụ y tế tại giường... chi thường xuyên)	%	50%					113.151		
2,6	Dự phòng rủi ro	%	1%					3.395		3.665
2,8	Tích lũy tái đầu tư, phát triển kỹ thuật	%	10%					34.285		
3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Phần chi phí phát sinh theo yêu cầu)							12.127		
III	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng - Giá quy định TT - BYT							538.469	344.669	538.000
1	Giá quy định TT - BYT			69.000	171.400	193.800	124.800			
2	Phần bổ sung -TYC							334.111		
2,1	Lạm phát 2015-2022	%	22,50%					15.525		
2,2	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (lương khám bệnh TYC = 2 lần mức quy định tại TT)							124.800		
2,3	Chi phí quản lý/giá DV	%	5,09%					9.864		
2,4	Khấu hao tài sản cố định	%	11,62%					22.520		

[illegible]

III	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể - Giá quy định TT - BHYT							709.585	439.085	710.000
1	Giá quy định TT - BHYT			114.000	241.700	270.500	156.500			
2	Phần bổ sung -TYC							425.171		
2,1	Lạm phát 2015-2022	%	22,50%					25.650		
2,2	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (lương khám bệnh TYC = 2 lần mức quy định tại TT)							156.500		
2,3	Chi phí quản lý/giá DV	%	5,09%					13.768		
2,4	Khấu hao tài sản cố định	%	11,62%					31.432		
2,5	Tài sản trang bị riêng: giường, tủ đầu giường, tủ đựng đồ cá nhân, tủ lạnh, ti vi, bàn ghế... (khoảng 50 triệu/giường bệnh KHTS trong 5 năm)							27.778		
2,7	Tăng 50% chi phí, tiện ích cho bệnh nhân và người nhà người nhà bệnh nhân (Diện tích, sinh hoạt khép kín, các dịch vụ y tế tại giường... chi thường xuyên)	%	50%					127.564		
2,6	Dự phòng rủi ro	%	1%					3.827		
2,8	Tích lũy tái đầu tư, phát triển kỹ thuật	%	10%					38.652		
3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Phần chi phí phát sinh theo yêu cầu)							13.913		
IV	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể - Giá quy định TT - BHYT							650.622	408.522	651.000
1	Giá quy định TT - BHYT			94.000	216.500	242.100	148.100			
2	Phần bổ sung -TYC							395.765		
2,1	Lạm phát 2015-2022	%	22,50%					21.150		
2,2	Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương (lương khám bệnh TYC = 2 lần mức quy định tại TT)							148.100		
2,3	Chi phí quản lý/giá DV	%	5,09%					12.323		
2,4	Khấu hao tài sản cố định	%	11,62%					28.132		
2,5	Tài sản trang bị riêng: giường, tủ đầu giường, tủ đựng đồ cá nhân, tủ lạnh, ti vi, bàn ghế... (khoảng 50 triệu/giường bệnh KHTS trong 5 năm)							27.778		
2,7	Tăng 50% chi phí, tiện ích cho bệnh nhân và người nhà người nhà bệnh nhân (Diện tích, sinh hoạt khép kín, các dịch vụ y tế tại giường... chi thường xuyên)	%	50%					118.741		
2,6	Dự phòng rủi ro	%	1%					3.562		
2,8	Tích lũy tái đầu tư, phát triển kỹ thuật	%	10%					35.979		
3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Phần chi phí phát sinh theo yêu cầu)							12.757		

Ghi chú:

- Hiện tại Bệnh viện không có phòng giường bệnh TYC có 1 giường chỉ có các phòng từ 2 giường trở lên
- Nếu người bệnh yêu cầu nằm cả phòng (nếu khoa sắp xếp được) thì phải thanh toán toàn bộ giá giường TYC của toàn bộ số giường trong phòng

B: PHÂN BỐ TIỀN GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ - THEO YÊU CẦU

STT	Tên dịch vụ	ĐVT	%	Thông tư số 37/2015/TTLT-BYT-BTC giai đoạn 01/03/2016	Thông tư số 13/2019/TT-BYT	Giá dịch vụ KCB dự kiến khi tăng lương 1.800.000	Tiền lương, PC, các khoản đóng góp kết cấu trong giá theo TT-BYT	Giá yêu cầu XD theo quy định TT 13/2023/TT-BYT giá yêu cầu (cho 1 giường cho phòng ĐT- TYC có 4 giường)	Giá yêu cầu XD theo quy định TT 13/2023/TT-BYT giá yêu cầu (cho 1 giường cho phòng ĐT- TYC có 3 giường)	Giá yêu cầu XD theo quy định TT 13/2023/TT-BYT giá yêu cầu (cho 1 giường cho phòng ĐT- TYC có 2 giường)
I	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)					786.300			1.465.000	1.611.500
1	Chi phí không được phân bổ							992.473		
1,1	Chi phí trực tiếp (giá TT37/2015 + chỉ số giá tiêu dùng tăng 2015-2022)							433.650		
1,2	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định							432.300		
1,3	Khấu hao tài sản cố định							91.368		
1,4	Dự phòng rủi ro (chuyên môn...)							6.433		
1,5	Tích lũy tái đầu tư, phát triển chuyên môn							-		
1,6	Thuế Thu nhập doanh nghiệp							28.721		
2	Chênh lệch còn lại và phân bổ							472.527		
II	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu					474.700		964.000	1.060.400	1.166.440
1	Chi phí không được phân bổ							633.737		
1,1	Chi phí trực tiếp (giá TT37/2015 + chỉ số giá tiêu dùng tăng 2015-2022)							207.025		
1,2	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định							305.700		
1,3	Khấu hao tài sản cố định							55.160		
1,4	Dự phòng rủi ro (chuyên môn...)							4.230		
1,5	Tích lũy tái đầu tư, phát triển chuyên môn							42.728		
1,6	Thuế Thu nhập doanh nghiệp							18.894		
2	Chênh lệch còn lại và phân bổ							330.263		
B	NGÀY GIƯỜNG NỘI KHOA									
I	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell) - Giá quy định TT - BYT					255.300		684.000	752.400	827.640
1	Chi phí không được phân bổ							389.886		
1,1	Chi phí trực tiếp (giá TT37/2015 + chỉ số giá tiêu dùng tăng 2015-2022)							121.275		
1,2	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định							156.300		
1,3	Khấu hao tài sản cố định							29.666		
1,4	Tài sản trang bị riêng: giường, tủ đầu giường, tủ đựng đồ cá nhân, tủ lạnh, ti vi, bàn ghế... (khoảng 50 triệu/giường bệnh KHTS trong 5 năm)							27.778		
1,5	Dự phòng rủi ro (chuyên môn...)							3.735		
1,6	Tích lũy tái đầu tư, phát triển chuyên môn							37.726		
1,7	Thuế Thu nhập doanh nghiệp							13.406		
2	Chênh lệch còn lại và phân bổ							294.114		

II	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não - Giá quy định TT - BHYT					229.300		618.000	679.800	747.780
1	Chi phí không được phân bổ							353.443		
1,1	Chi phí trực tiếp (giá TT37/2015 + chỉ số giá tiêu dùng tăng 2015-2022)							109.025		
1,2	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định							140.200		
1,3	Khấu hao tài sản cố định							26.633		
1,4	Tài sản trang bị riêng: giường, tủ đầu giường, tủ đựng đồ cá nhân, tủ lạnh, ti vi, bàn ghế... (khoảng 50 triệu/giường bệnh KHTS trong 5 năm)							27.778		
1,5	Dự phòng rủi ro (chuyên môn...)							3.395		
1,6	Tích lũy tái đầu tư, phát triển chuyên môn							34.285		
1,7	Thuế Thu nhập doanh nghiệp							12.127		
2	Chênh lệch còn lại và phân bổ							264.557		
III	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng - Giá quy định TT - BHYT					193.800		538.000	591.800	650.980
1	Chi phí không được phân bổ							303.562		
1,1	Chi phí trực tiếp (giá TT37/2015 + chỉ số giá tiêu dùng tăng 2015-2022)							84.525		
1,2	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định							124.800		
1,3	Khấu hao tài sản cố định							22.520		
1,4	Tài sản trang bị riêng: giường, tủ đầu giường, tủ đựng đồ cá nhân, tủ lạnh, ti vi, bàn ghế... (khoảng 50 triệu/giường bệnh KHTS trong 5 năm)							27.778		
1,5	Dự phòng rủi ro (chuyên môn...)							3.007		
1,6	Tích lũy tái đầu tư, phát triển chuyên môn							30.374		
1,7	Thuế Thu nhập doanh nghiệp							10.558		
2	Chênh lệch còn lại và phân bổ							234.438		
C	NGÀY GIƯỜNG NGOẠI KHOA, BÔNG								-	
I	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể - Giá quy định TT - BHYT					339.000		849.000	933.900	1.027.290
1	Chi phí không được phân bổ							509.065		
1,1	Chi phí trực tiếp (giá TT37/2015 + chỉ số giá tiêu dùng tăng 2015-2022)							200.900		
1,2	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định							175.000		
1,3	Khấu hao tài sản cố định							39.392		
1,4	Tài sản trang bị riêng: giường, tủ đầu giường, tủ đựng đồ cá nhân, tủ lạnh, ti vi, bàn ghế... (khoảng 50 triệu/giường bệnh KHTS trong 5 năm)							27.778		
1,5	Dự phòng rủi ro (chuyên môn...)							4.445		
1,6	Tích lũy tái đầu tư, phát triển chuyên môn							44.893		
1,7	Thuế Thu nhập doanh nghiệp							16.657		
2	Chênh lệch còn lại và phân bổ							339.935		
II	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể - Giá quy định TT - BHYT					308.500		791.000	870.100	957.110

1	Chi phí không được phân bổ							465.544		
1,1	Chi phí trực tiếp (giá TT37/2015 + chỉ số giá tiêu dùng tăng 2015-2022)							170.275		
1,2	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định							169.500		
1,3	Khấu hao tài sản cố định							35.848		
1,4	<i>Tài sản trang bị riêng: giường, tủ đầu giường, tủ đựng đồ cá nhân, tủ lạnh, ti vi, bàn ghế... (khoảng 50 triệu/giường bệnh KHTS trong 5 năm)</i>							27.778		
1,5	Dự phòng rủi ro (chuyên môn...)							4.202		
1,6	Tích lũy tái đầu tư, phát triển chuyên môn							42.436		
1,7	Thuế Thu nhập doanh nghiệp							15.506		
2	Chênh lệch còn lại và phân bổ							325.456		
III	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể - Giá quy định TT - BYT					270.500		710.000	781.000	859.100
1	Chi phí không được phân bổ							411.752		
1,1	Chi phí trực tiếp (giá TT37/2015 + chỉ số giá tiêu dùng tăng 2015-2022)							139.650		
1,2	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định							156.500		
1,3	Khấu hao tài sản cố định							31.432		
1,4	<i>Tài sản trang bị riêng: giường, tủ đầu giường, tủ đựng đồ cá nhân, tủ lạnh, ti vi, bàn ghế... (khoảng 50 triệu/giường bệnh KHTS trong 5 năm)</i>							27.778		
1,5	Dự phòng rủi ro (chuyên môn...)							3.827		
1,6	Tích lũy tái đầu tư, phát triển chuyên môn							38.652		
1,7	Thuế Thu nhập doanh nghiệp							13.913		
2	Chênh lệch còn lại và phân bổ							298.248		
IV	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể - Giá quy định TT - BYT					242.100		651.000	716.100	651.000
1	Chi phí không được phân bổ							371.458		
1,1	Chi phí trực tiếp (giá TT37/2015 + chỉ số giá tiêu dùng tăng 2015-2022)							115.150		
1,2	Tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo quy định							148.100		
1,3	Khấu hao tài sản cố định							28.132		
1,4	<i>Tài sản trang bị riêng: giường, tủ đầu giường, tủ đựng đồ cá nhân, tủ lạnh, ti vi, bàn ghế... (khoảng 50 triệu/giường bệnh KHTS trong 5 năm)</i>							27.778		
1,5	Dự phòng rủi ro (chuyên môn...)							3.562		
1,6	Tích lũy tái đầu tư, phát triển chuyên môn							35.979		
1,7	Thuế Thu nhập doanh nghiệp							12.757		
2	Chênh lệch còn lại và phân bổ							279.542		

Chênh lệch còn lại và phương án phân bổ

STT	Nội dung	ĐVT	Tỷ lệ	Giá 1 giường YC phòng 4 giường	Giá 1 giường YC phòng 4 giường	Giá 1 giường YC phòng 4 giường	Số tiền		
I	Giá 1 ngày giường của các khoa						7.270.000		
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)						1.465.000		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu						964.000		
3	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell) - Giá quy định TT - BYT						684.000		
4	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tùy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não - Giá quy định TT - BYT						618.000		
5	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng - Giá quy định TT - BYT						538.000		
6	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể - Giá quy định TT - BYT						849.000		
7	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể - Giá quy định TT - BYT						791.000		
8	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể - Giá quy định TT - BYT						710.000		
9	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể - Giá quy định TT - BYT	Loại		9			651.000		
II	Bổ sung Nguồn thu trực tiếp						4.430.919		
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)						992.473		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu						633.737		
3	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell) - Giá quy định TT - BYT						389.886		
4	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tùy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não - Giá quy định TT - BYT						353.443		
5	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng - Giá quy định TT - BYT						303.562		
6	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể - Giá quy định TT - BYT						509.065		
7	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể - Giá quy định TT - BYT						465.544		
8	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể - Giá quy định TT - BYT						411.752		
9	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể - Giá quy định TT - BYT						371.458		
III	Chênh lệch còn lại 9 loại giường						2.839.081		
*	Bình quân chênh lệch còn lại/1 ngày giường bệnh						315.453		

IV	Phân bổ chênh lệch còn lại ngày giường TYC								
1	Các khoa lâm sàng (không bao gồm khu Điều trị yêu cầu, khoa cấp cứu, khó HSTC- chống độc)							315.453	
1,1	Khoa điều trị (Bằng 50% CL còn lại của 9 loại giường cộng lại và chia bình quân)	%	50					157.727	
1,2	Quản lý DV- TYC (Ban quản lý và các khoa phòng khối hậu cần)	%	18					56.782	
1.2.1	Ban quản lý DV- TYC (% trong số 18% mục 2): Lãnh đạo BV, TP: KHTH, TCKT, một số viên chức bộ XD giá và trực tiếp tổng hợp hạch toán, phân bổ thu, chi DV-TYC (Giám đốc hệ số 4, các phó GĐ, trưởng phòng TCKT, KHTH hệ số 2, thành viên BQL hệ số 1).	%	20						
1.2.2	CBVC, lao động thuộc các khoa, phòng không trực tiếp phân bổ nguồn thu (tính trên số lượng lao động của các khoa, phòng).	%	80						
1,3	Bổ sung nguồn thu của đơn vị	%	32					100.945	
2	Khoa cấp cứu và khoa Hồi sức tích cực- chống độc							315.453	
1,1	Khoa điều trị (Bằng 70% CL còn lại của 9 loại giường cộng lại và chia bình quân)	%	70					220.817	
1,2	Quản lý DV- TYC (Ban quản lý và các khoa phòng khối hậu cần)	%	10					31.545	
1.2.1	Ban quản lý DV- TYC (% trong số 18% mục 2): Lãnh đạo BV, TP: KHTH, TCKT, một số viên chức bộ XD giá và trực tiếp tổng hợp hạch toán, phân bổ thu, chi DV-TYC (Giám đốc hệ số 4, các phó GĐ, trưởng phòng TCKT, KHTH hệ số 2, thành viên BQL hệ số 1).	%	20						
1.2.2	CBVC, lao động thuộc các khoa, phòng không trực tiếp phân bổ nguồn thu (tính trên số lượng lao động của các khoa, phòng).	%	80						
1,3	Bổ sung nguồn thu của đơn vị	%	20					63.091	
II	Khu điều trị theo yêu cầu							317.721	
1,1	Khoa điều trị (Bằng 50% CL còn lại của 9 loại giường cộng lại và chia bình quân)	%	15					47.658	
1,2	Quản lý DV- TYC (Ban quản lý và các khoa phòng khối hậu cần)	%	18					57.190	
1.2.1	Ban quản lý DV- TYC (% trong số 18% mục 2): Lãnh đạo BV, TP: KHTH, TCKT, một số viên chức bộ XD giá và trực tiếp tổng hợp hạch toán, phân bổ thu, chi DV-TYC (Giám đốc hệ số 4, các phó GĐ, trưởng phòng TCKT, KHTH hệ số 2, thành viên BQL hệ số 1).	%	20						
1.2.2	CBVC, lao động thuộc các khoa, phòng không trực tiếp phân bổ nguồn thu (tính trên số lượng lao động của các khoa, phòng).	%	80						
1,3	Bổ sung nguồn thu của đơn vị	%	67					212.873	

- Ghi chú: Số chi cho các khoa và quản lý dịch vụ không cao hơn số tiền lương chi phí quản lý đã tính trong cơ cấu giá DV-TYC (Mục 1, 2 trong phần II)
- + Tiền lương ngày giường TYC tính tăng thêm 1 lần lương của 9 loại giường

1.808.400
- + Chi phí quản lý ngày giường TYC tính trong giá ngày giường TYC của 9 loại giường

157.759
- Tổng cộng**

1.966.159
- + Chi trực tiếp cho các khoa và chi phí Quản lý bình quân 1 ngày giường là:

218.462
- + số chi trực tiếp cho các khoa và chi phí Quản lý bình quân 1 ngày giường là: (158.860 + 57.190)

214.508